

Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2016

CÔNG TY CP PIN ÁC QUY MIỀN NAM
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Kinh doanh số

4103002690

Ngày 23 tháng 9 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 12) ngày 26 tháng 8 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Thái Dương

Chủ tịch

(đến ngày 29 tháng 2 năm 2016)

Ông Phan Văn Tiền

Chủ tịch

(từ ngày 29 tháng 2 năm 2016)

Ông Trần Thanh Văn

Thành viên

Bà Phạm Kiều Diễm

Thành viên

Ông Ngô Đình Luyện

Thành viên

Ông Cao Trọng Miên

Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Tạ Duy Linh

Thành viên

Bà Bùi Thu Hằng

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Văn

Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Năm

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 12 tháng 5 năm 2015)

Trụ sở đăng ký

321 Trần Hưng Đạo
Phường Cô Giang, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.164.650.380.178	890.569.482.441
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	275.303.774.973	132.718.096.879
Tiền	111		135.303.774.973	92.718.096.879
Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	40.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	220.000.000.000	200.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180.408.762.631	109.863.293.067
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	149.619.900.013	72.266.232.794
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.370.201.166	27.550.166.480
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	15.276.865.790	12.037.746.085
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(2.954.510.949)	(2.051.100.538)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		96.306.611	60.248.246
Hàng tồn kho	140	11	480.212.239.260	437.076.456.605
Hàng tồn kho	141		495.527.903.231	452.572.826.457
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15.315.663.971)	(15.496.369.852)
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.725.603.314	10.911.635.890
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.730.823.648	3.720.897.514
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.994.779.666	7.190.738.376
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		391.245.952.706	373.644.583.331
Tài sản cố định	220		293.304.621.744	315.661.022.116
Tài sản cố định hữu hình	221	12	263.653.744.664	284.914.847.976
- Nguyên giá	222		730.555.938.842	719.779.006.909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(466.902.194.178)	(434.864.158.933)
Tài sản cố định vô hình	227	13	29.650.877.080	30.746.174.140
- Nguyên giá	228		57.567.728.716	57.567.728.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.916.851.636)	(26.821.554.576)
Tài sản dở dang dài hạn	240		47.789.660.606	8.542.154.671
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	47.789.660.606	8.542.154.671
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.600.000.000	3.600.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	3.600.000.000	3.600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		46.551.670.356	45.841.406.544
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	5.491.861.821	2.407.932.898
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	8.487.417.577	9.005.082.120
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	32.122.890.958	34.248.891.526
Tài sản dài hạn khác	268		449.500.000	179.500.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.555.896.332.884	1.264.214.065.772

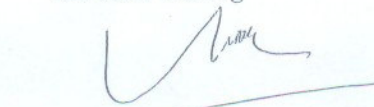
	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.015.837.025.991	758.103.792.756
Nợ ngắn hạn	310		1.012.217.025.991	753.980.792.756
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	101.945.942.762	94.330.348.979
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.361.856.966	13.886.036.753
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	7.504.182.255	19.700.051.233
Phải trả người lao động	314		106.738.034.013	116.533.424.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	157.563.967.974	69.038.956.110
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	33.215.446.680	1.143.885.410
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	584.515.589.148	421.442.078.873
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	7.861.885.482	7.281.312.372
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.510.120.711	10.624.698.110
Nợ dài hạn	330		3.620.000.000	4.123.000.000
Phải trả dài hạn khác	337		3.620.000.000	4.123.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		540.059.306.893	506.110.273.016
Vốn chủ sở hữu	410	24	540.059.306.893	506.110.273.016
Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	464.717.070.000	309.812.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.584.699.224	62.295.088.755
Cổ phiếu quỹ (*)	415	25	-	(14.419.110.657)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	-	93.729.583.577
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.757.537.669	54.691.781.341
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.710.488.341	109.015.241.950
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.047.049.328	25.548.585.891
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.555.896.332.884	1.264.214.065.772

Người lập biểu



Lê Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hưng



CÔNG TY CP PIN ÁC QUY MIỀN NAM

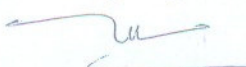
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B 02a- DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		01/04/2016 đến 30/06/2016	01/04/2015 đến 30/06/2015	01/01/2016 đến 30/06/2016	01/01/2015 đến 30/06/2015
		VND	VND	VND	VND
01	28	727.954.297.388	630.636.961.866	1.322.149.830.468	1.126.843.683.209
02		157.195.532.479	29.443.543.875	208.859.058.970	34.414.602.890
10		570.758.764.909	601.193.417.991	1.113.290.771.498	1.092.429.080.319
11		486.299.588.304	479.748.822.171	953.871.770.115	874.321.058.434
20		84.459.176.605	121.444.595.820	159.419.001.383	218.108.021.885
21	29	4.320.332.217	4.250.938.553	11.023.599.055	7.972.215.328
22	30	2.858.459.634	8.909.926.513	8.420.017.916	15.081.397.572
23		3.024.426.727	1.656.098.164	6.535.246.178	3.827.915.485
25		26.057.244.778	68.320.227.924	61.860.491.181	129.872.737.319
26		24.354.085.548	13.609.149.835	34.804.009.122	19.462.187.123
30		35.509.718.862	34.856.230.101	65.358.082.219	61.663.915.199
31	31	394.438.332	797.320.905	798.701.491	1.225.112.899
32		505.305.497	26.791.928	531.310.497	106.791.928
40		(110.867.165)	770.528.977	267.390.994	1.118.320.971
50		35.398.851.697	35.626.759.078	65.625.473.213	62.782.236.170
51	33	6.736.840.387	14.642.938.562	15.060.759.342	22.244.742.567
52		517.664.543	(6.784.400.092)	517.664.543	(6.784.400.092)
60		28.144.346.767	27.768.220.608	50.047.049.328	47.321.893.695
70	35	557	538	991	916

Người lập biểu



Lê Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hưng



Ngày 15 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Văn

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CP PIN ÁC QUY MIỀN NAM

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 03a- DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		65.625.473.213	62.782.236.170
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.133.332.305	32.541.294.000
Các khoản dự phòng	03		1.303.277.640	8.571.084.125
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		203.287.432	2.706.916.749
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.946.983.961)	(7.203.836.702)
Chi phí lãi vay	06		6.535.246.178	3.827.915.485
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		97.853.632.807	103.225.609.827
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(69.912.059.153)	(55.348.953.595)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40.829.076.206)	(21.152.118.483)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		66.067.283.970	50.061.291.080
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.093.855.057)	(2.072.296.508)
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.850.891.465)	(3.891.824.278)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.532.535.384)	(13.674.534.873)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.114.577.399)	(1.935.402.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		28.587.922.113	55.211.770.447
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.024.437.868)	(9.383.324.526)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	562.417.140
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(15.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.911.539.516	7.278.502.895
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(64.112.898.352)	(16.542.404.491)

CÔNG TY CP PIN ÁC QUY MIỀN NAM

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 03a- DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

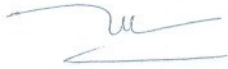
Mã số	Thuyết minh	01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
-------	-------------	-------------------------------------	-------------------------------------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	14.883.277.549	-
Tiền thu từ đi vay	33	813.758.583.942	703.922.523.480
Tiền trả nợ gốc vay	34	(650.685.073.667)	(739.547.813.219)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(19.146.899.207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	177.956.787.824	(54.772.188.946)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	142.431.811.585	(16.102.822.990)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	132.718.096.879	200.636.882.571
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	153.866.509	137.871.395
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	275.303.774.973	184.671.930.976

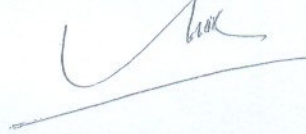
Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

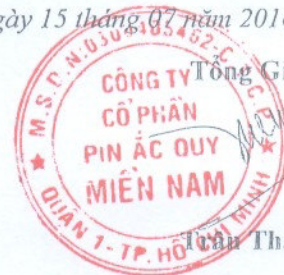


Lê Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hưng



Tổng Giám đốc

Trần Thanh Văn

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo:

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam (“ Công ty “) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có **1126** nhân viên (1/1/2016: 1093 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

(a) Tuyên bố về tuân thủ:

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường:

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính..

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông ty số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a). Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b). Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c). Các khoản đầu tư**Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các

khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d). Các khoản phải thu.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e). Hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f). Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 25 năm
- Máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- Phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- Dụng cụ văn phòng 2 – 5 năm
- Khác 5 – 8 năm

(g). Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

- Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

- Tài sản khác

Nguyên giá của tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i). Chi phí trả trước.

- Công cụ và dụng cụ:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

- Chi phí khác:

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí quảng cáo và các chi phí khác phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động bán hàng của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(j). Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k). Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

-Chi phí bảo hành:

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(l) Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi kỳ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dành riêng để chi trả tiền thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên Công ty.

(n) Doanh thu và thu nhập khác**- Doanh thu bán hàng.**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

- Doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (lãi sau thuế trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu suy giảm giá trị tiềm ẩn.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý

	Trong nước		Xuất Khẩu		Tổng	
	01/01/2016 đến 30/06/2016	01/01/2015 đến 30/06/2015	01/01/2016 đến 30/06/2016	01/01/2015 đến 30/06/2015	01/01/2016 đến 30/06/2016	01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	883.267.919.802	884.246.259.023	230.022.851.696	208.182.821.296	1.113.290.771.498	1.092.429.080.319
Chi tiêu vốn	50.024.437.868	9.383.324.526	-	-	50.024.437.868	9.383.324.526
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	1.555.896.332.884	1.264.214.065.772	-	-	1.555.896.332.884	1.264.214.065.772

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
- Tiền mặt	960.506.196	433.178.872
- Tiền gửi ngân hàng	132.915.025.377	92.284.918.007
- Tiền đang chuyển	1.428.243.400	-
- Các khoản tương đương tiền	140.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	275.303.774.973	132.718.096.879

Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới ba tháng từ ngày báo cáo và hưởng lãi suất năm 6.7%-7.0% (năm 2015: từ 6.2% đến 6.7%).

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời gian đáo hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm từ ngày báo cáo và hưởng lãi suất năm dao động từ 5.5% đến 7.1% (năm 2015: 6.7% đến 7%).

8. Phải thu của khách hàng:

Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn:

	30/06/2016	31/12/2015
- Chea Ly Veng	17.468.181.675	14.855.982.856
- Công ty Honda Việt Nam.	4.940.242.688	7.649.654.215
- Công ty TNHH MTV SX & LR Ô tô tải Chu Lai – Trường Hải	7.820.271.159	6.137.572.050
- Các khách hàng khác	119.391.204.491	43.623.023.673
Cộng	149.619.900.013	72.266.232.794

9. Phải thu khác

	30/06/2016	31/12/2015
- Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	12.399.555.556	9.364.111.111
- Tạm ứng cho nhân viên	2.877.310.234	2.563.117.017
- Phải thu khác	-	110.517.957
Cộng	15.276.865.790	12.037.746.085

CÔNG TY CP PIN ÁC QUY MIỀN NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

Tên khách hàng	Số ngày quá hạn	Giá gốc	30/06/2016		31/12/2015		Giá trị có thể thu hồi
			Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
- Doanh nghiệp tư nhân Mỹ Phương	Trên 3 năm	1.361.678.197	1.361.678.197	-	1.361.678.197	1.361.678.197	-
- Hợp tác xã Dịch vụ và Thương mại Hợp Lực	Trên 3 năm	256.132.002	256.132.002	-	256.132.002	256.132.002	-
- Công ty Cổ Phần Việt Nam Motors Cần Thơ	Trên 3 năm	114.952.000	114.952.000	-	114.952.000	114.952.000	-
- Khác		10.363.186.051	1.221.748.750	9.141.437.301	414.986.634	318.338.339	96.648.295
Cộng		12.095.948.250	2.954.510.949	9.141.437.301	2.147.748.833	2.051.100.538	96.648.295

Trong đó:

- Dự phòng phải thu
khó đòi – ngắn hạn**2.954.510.949****2.051.100.538**

Ban Giám Đốc Công ty tin rằng dự phòng phải thu khó đòi là phù hợp. Các khoản phải thu quá hạn khác có thể thu hồi được.

11. Hàng tồn kho

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Nguyên vật liệu	206.946.715.272	-	131.042.277.032	-
-Thành phẩm	107.604.207.078	(1.095.209.580)	128.343.764.791	(1.275.915.461)
-Sản phẩm dở dang	100.454.706.261	-	111.595.355.300	-
-Hàng mua đang đi trên đường	77.636.991.683	-	78.772.670.195	-
-Công cụ, dụng cụ	2.884.116.286	-	2.797.803.524	-
-Hàng hóa	1.166.651	-	20.955.615	-
Cộng	495.527.903.231	(1.095.209.580)	452.572.826.457	(1.275.915.461)
Công cụ và dụng cụ dài hạn	32.122.890.958	(14.220.454.391)	34.248.891.526	(14.220.454.391)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	30/06/2016	31/12/2015
- Số dư đầu năm	15.496.369.852	3.208.674.175
- Tăng dự phòng trong năm	48.726.143	24.199.411.608
- Hoàn nhập dự phòng	(229.432.024)	(11.911.715.931)
Cộng	15.315.663.971	15.496.369.852

Trong đó:

- Thành phẩm:	1.095.209.580	1.275.915.461
- Công cụ và dụng cụ dài hạn	14.220.454.391	14.220.454.391

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho bao gồm giá trị giảm giá của thành phẩm và chậm luân chuyển của công cụ dụng cụ.

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ văn phòng	Tài sản khác	Tổng
Nguyên giá						
- Số dư đầu kỳ	135.748.079.758	550.457.453.203	23.448.563.363	8.844.005.285	1.280.905.300	719.779.006.909
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	8.756.634.778	1.116.192.155	64.218.000	839.887.000	10.776.931.933
- <i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Phân loại lại theo yêu cầu của KTNN</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	135.748.079.758	559.214.087.981	24.564.755.518	8.908.223.285	2.120.792.300	730.555.938.842
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu kỳ	60.437.718.433	351.064.742.750	14.061.148.050	8.342.936.333	957.613.367	434.864.158.933
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	4.572.522.747	25.730.040.087	1.184.280.087	427.795.753	123.396.571	32.038.035.245
- <i>Phân loại lại theo yêu cầu của KTNN</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	65.010.241.180	376.794.782.837	15.245.428.137	8.770.732.086	1.081.009.938	466.902.194.178
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu kỳ	75.310.361.325	199.392.710.453	9.387.415.313	501.068.952	323.291.933	284.914.847.976
- Số dư cuối kỳ	70.737.838.578	182.419.305.144	9.319.327.381	137.491.199	1.039.782.362	263.653.744.664

13. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng
Nguyên giá				
- Số dư đầu kỳ	47.293.702.056	5.055.248.004	5.218.778.656	57.567.728.716
- <i>Mua trong kỳ</i>				
- Số dư cuối kỳ	47.293.702.056	5.055.248.004	5.218.778.656	57.567.728.716
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư đầu kỳ	20.701.379.672	4.257.348.488	1.862.826.416	26.821.554.576
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	271.680.439	205.044.675	618.571.946	1.095.297.060
- Số dư cuối kỳ	20.973.060.111	4.462.393.163	2.481.398.362	27.916.851.636
Giá trị còn lại				
- Số dư đầu kỳ	26.592.322.384	797.899.516	3.355.952.240	30.746.174.140
- Số dư cuối kỳ	26.320.641.945	592.854.841	2.737.380.294	29.650.877.080

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015 đến 30/06/2015	01/01/2015 đến 30/06/2015
Số dư đầu kì	8.542.154.671	5.634.772.664
Tăng trong kì	39.247.505.935	9.383.324.526
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(8.401.804.399)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(1.470.500.000)
Khác	-	-
Số dư cuối năm	47.789.660.606	5.145.792.791

Các công trình xây dựng dở dang cơ bản lớn như sau:

	30/06/2016	30/06/2015
Chi phí trả trước cho máy móc thiết bị	32.880.370.607	1.149.313.072
Khác	14.909.289.999	3.996.479.719
	47.789.660.606	5.145.792.791

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh Doanh Bất động sản Việt Gia Phú, chi tiết như sau:

Đơn vị	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	Sở hữu thực tế (%)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất và bán nguyên vật liệu, thiết bị được sử dụng trong xây dựng.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310500637 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh ban hành lần đầu vào ngày 6 tháng 12 năm 2010 và lần sửa đổi gần nhất là vào ngày 29 tháng 4 năm 2014.	2,25%

Trước ngày 29 tháng 4 năm 2014, Công ty sở hữu 60% vốn của Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú (“VGP”). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2014, VGP tăng vốn từ 6 tỷ VND lên đến 160 tỷ VND và Công ty đã không tham gia lần tăng vốn này. Theo đó, VGP không còn là một công ty con của Công ty do tỷ lệ sở hữu của Công ty giảm từ 60% xuống 2,25%.

16. Chi phí trả trước dài hạn:

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	30/06/2016 VND
Số dư đầu năm	2.225.628.304	182.304.594	2.407.932.898
Tăng tr006Fng năm	3.358.360.892	1.473.731.819	4.832.092.711
Phân bổ trong năm	(1.455.900.545)	(292.263.243)	(748.163.788)
Số dư cuối năm	4.128.088.651	1.363.773.170	5.491.861.821

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên các khoản mục sau:

	30/06/2016	31/12/2015
- Chi phí phải trả	4.046.263.293	4.627.244.636
-Dự phòng bảo hành	1.378.021.490	1.274.589.492
-Dự phòng phải thu khó đòi	-	3.974.022
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.063.132.794	3.099.273.970
	8.487.417.577	9.005.082.120

18. Phải trả người bán ngắn hạn

a. Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:

Tên người bán	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
-Thai United Industry Company Limited	8.577.931.520	8.577.931.520	9.137.011.000	9.137.011.000
- Khác	93.368.011.242	93.368.011.242	85.193.337.979	85.193.337.979
Cộng	101.945.942.762	101.945.942.762	94.330.348.979	94.330.348.979

b. Phải trả người bán là các bên liên quan:

Tên bên liên quan	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
-Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	1.618.940.950	1.618.940.950	754.781.280	754.781.280
- XN Hoi Kỹ Nghệ Biên Hòa	7.095.000	7.095.000	-	-
-XN Hoi Kỹ Nghệ Que Hàn Bình Dương	22.096.800	22.096.800	16.478.000	16.478.000
Cộng	1.648.132.750	1.648.132.750	771.259.280	771.259.280

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015	Số phải nộp trong kì	Số đã nộp trong kì	30/06/2016
- Thuế TNDN	3.965.216.144	15.060.759.342	12.532.535.384	6.493.440.102
- Thuế TNCN	491.984.926	1.818.589.837	1.833.881.118	476.693.645
- Thuế GTGT	4.648.648.986	5.256.576.858	9.366.933.353	538.292.491
- Tiền thuê đất và thuế khác	10.594.201.177	3.974.067.786	14.572.512.947	(4.243.984)
Cộng	19.700.051.233	26.109.993.823	38.305.862.802	7.504.182.254

CÔNG TY CP PIN ÁC QUY MIỀN NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

*Mẫu số B 09 – DN**(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***20. Chi phí phải trả:**

	30/06/2016	31/12/2015
- Chiết khấu, chi phí bán hàng phải trả NPP	146.910.375.739	62.761.364.847
- Chi phí tiếp thị và quảng cáo	-	1.520.097.568
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ, hưu trí tự nguyện	6.725.000.000	-
- Phí vận chuyển	2.266.754.640	3.626.517.141
- Chi phí lãi vay	188.198.310	614.306.554
- Chi phí phải trả khác	1.473.639.285	516.670.000
Cộng	157.563.967.974	69.038.956.110

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	31/12/2015
- Cổ tức phải trả	30.981.293.000	-
- Kinh phí công đoàn	1.566.159.436	885.648.580
- Bảo hiểm xã hội	37.326.293	95.582.084
- Phải trả khác	630.667.951	162.654.746
Cộng	33.215.446.680	1.143.885.410

CÔNG TY CP PIN ÁC QUY MIỀN NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

*Mẫu số B 09 – DN**(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***22. Vay ngắn hạn:**

	01/01/2016		Biến động trong năm		30/06/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	421.442.078.873	421.442.078.873	984.322.055.761	821.248.545.486	584.515.589.148	584.515.589.148

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau :

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30/06/2016	31/12/2015
- Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam)	USD	1,4 %	48.081.054.334	22.561.844.637
- Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam	USD	1,5%	38.956.218.782	5.869.629.014
- Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam	VND	4.1%	-	47.438.626.149
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	USD	1.4%	-	26.038.681.089
- Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội	USD	1.4%	121.500.397.375	63.989.642.718
- Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	4.1% - 4.6%	166.225.958.806	255.543.655.266
- Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	USD	1.4%-1.5%	209.751.959.851	-
Cộng			584.515.589.148	421.442.078.873

Tất cả các khoản vay trên là vay tín chấp.

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn:

Biến động của khoản dự phòng bảo hành và CP sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kì trong kì như sau:

	30/06/2016	31/12/2015
- Số dư đầu kì	7.281.312.372	6.908.915.025
- Dự phòng lập trong kì	3.906.776.713	908.364.914
- Dự phòng hoàn nhập trong kì	(3.326.203.603)	(535.967.567)
Số dư cuối kì	7.861.885.482	7.281.312.372

CÔNG TY CP PIN ÁC QUY MIỀN NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2015	269.878.430.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	84.681.949.730	109.015.241.950	511.451.599.778
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	90.476.338.470	90.476.338.470
- Cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(85.865.268.000)	(85.865.268.000)
- Cổ tức bằng cổ phiếu	39.934.500.000	-	-	-	(39.934.500.000)	-
- Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	9.047.633.847	(9.047.633.847)	-
- Quỹ khen thưởng & phúc lợi	-	-	-	-	(9.952.397.232)	(9.952.397.232)
Số dư tại ngày 31/12/2015	309.812.930.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	93.729.583.577	54.691.781.341	506.110.273.016
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	50.047.049.328	50.047.049.328
- Cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(30.981.293.000)	(30.981.293.000)
- Bán Cổ phiếu quỹ	-	464.166.892	14.419.110.657	-	-	14.883.277.549
- Cổ tức bằng cổ phiếu	154.904.140.000	(61.174.556.423)	-	(93.729.583.577)	-	-
- Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2016	464.717.070.000	1.584.699.224	0	0	73.757.537.669	540.059.306.893

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	Trị giá	Số cổ phiếu	Trị giá
Vốn cổ phần được duyệt	46.471.707	464.717.070.000	30.981.293	309.812.930.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	46.471.707	464.717.070.000	30.981.293	309.812.930.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(362.812)	(14.419.110.657)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	46.471.707	464.717.070.000	30.618.481	295.393.819.343

Ngày 23 tháng 6 năm 2016 là ngày chốt quyền trả cổ tức bằng tiền 10% và thưởng cổ phiếu 50% tăng vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần như sau:

	01/01/2016		01/01/2015	
	đến		đến	
	30/06/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	Trị giá	Số cổ phiếu	Trị giá
Số dư đầu kì (không bao gồm cổ phiếu quỹ)	30.981.293	309.812.930.000	26.987.843	269.878.430.000
Cổ phiếu cổ tức phát hành trong năm	15.490.414	154.904.140.000	3.993.450	39.934.500.000
Số dư cuối kì	46.471.707	464.717.070.000	30.981.293	309.812.930.000

26. Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế từng năm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

Ngày 23 tháng 6 năm 2016, công ty chia cổ phiếu thưởng 50% bằng quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần.

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán.

(a) Tài sản thuê ngoài:

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2016	31/12/2015
Trong vòng một năm	2.683.200.000	986.400.000
Trong vòng hai đến năm năm	669.600.000	655.000.000
Cộng	<u>3.352.800.000</u>	<u>1.641.400.000</u>

(b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2016		31/12/2015	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
USD	1.142.156,32	25.515.772.191	1.567.494,08	35.189.521.785
EUR	240,43	5.982.860	245,89	6.005.343
Cộng		<u>25.521.755.051</u>		<u>35.195.527.128</u>

(c) Cam kết chi tiêu vốn:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	28.141.549.052	42.396.905.409
Cộng	<u>28.141.549.052</u>	<u>42.396.905.409</u>

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	8.946.983.961	6.641.419.562
- Lãi CLTG đã thực hiện	1.922.748.585	1.192.924.371
- Lãi CLTG do đánh giá lại	153.866.509	137.871.395
Cộng	11.023.599.055	7.972.215.328

30. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Chi phí lãi vay	6.535.246.178	3.827.915.485
- Lỗ CLTG giá đã thực hiện	1.526.532.349	8.155.814.422
- Lỗ CLTG do đánh giá lại	358.239.389	2.844.788.144
- Chiết khấu thanh toán	-	252.879.521
Cộng	8.420.017.916	15.081.397.572

31. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Bán phế liệu	145.736.365	566.742.317
- Lãi do thanh lý tài sản	-	562.417.140
- Thu nhập khác	652.965.126	95.953.442
Cộng	798.701.491	1.225.112.899

32. Chi phí SX, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	764.479.803.614	704.273.125.940
- Chi phí nhân công	127.372.499.195	100.096.614.309
- Chi phí khấu hao	33.133.332.305	32.541.294.000
- Chi phí dịch vụ khác	111.909.607.584	171.994.923.772
Cộng	1.036.895.242.698	1.008.905.958.021

33. Thuế thu nhập

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả hoạt động kinh doanh.

Mức thuế suất thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi năm 2015 là 22% và giảm xuống 20% cho năm 2016.

	Hoạt động kinh doanh VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	65.358.082.219	267.390.994	65.625.473.213
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành			15.060.759.342
Lợi ích/chi phí thuế TNDN hoãn lại			517.664.543
Chi phí thuế thu nhập			15.578.423.885

34. Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có cam kết đầu tư xây dựng phục vụ mở rộng sản xuất bao gồm :

	30/06/2016	31/12/2015
Máy móc và thiết bị	12.595.657.096	35.806.698.997
Nhà cửa và vật kiến trúc	-	2.554.931.420
Hệ thống điện	10.890.991.385	-
Khác	-	1.194.756.000
	4.654.900.571	2.840.518.992
Cộng	28.141.549.052	42.396.905.409

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, với lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 50.047.049.328 VND (30/06/2015: 47.321.893.695 VND) và số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền là: 46.471.707, được tính như sau:

Lợi nhuận sau thuế

	01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế	50.047.049.328	47.321.893.695
Lợi nhuận sau thuế đã loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	46.043.285.382	42.589.704.326

Số cổ phiếu bình quân gia quyền

	01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm	30.981.293	26.625.031
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành ngày 2 tháng 6 năm 2015	-	3.993.450
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành ngày 23 tháng 6 năm 2016	15.490.414	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	46.471.707	30.618.481
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	991	916

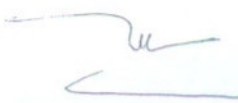
Ngày 23 tháng 6 năm 2016 thưởng 15.490.414 cổ phiếu, để có sự so sánh mang tính tương
 đồng khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại kỳ 01/01/2015-30/06/2015 so với lãi cơ bản trên cổ
 phiếu tại kỳ 01/01/2016-30/06/2016, thì số cổ phiếu được tính cho kỳ 01/01/2015 đến
 30/06/2015 là 46.471.707 cổ phiếu.

36. Giải trình biến động LNST

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 đạt 50,05 tỷ đồng, tăng 2.73 tỷ đồng (tương đương
 6%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu tăng và kiểm soát tốt chi
 phí.

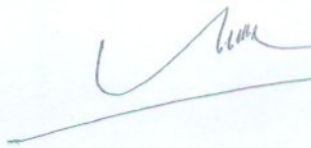
Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Lê Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Văn